UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ CƯ AN** Số: 36/QĐ-UBND	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do –Hạnh phúc** *Cư An, ngày 17 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2022

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ CƯ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2023/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của Hội đồng nhân dân xã Cư An về việc quyết định phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 *(theo các biểu đính kèm)*

Điều 2. Công chức Tài chính - Kế toán xã có trách nhiệm công khai tài chính năm 2023

Điều 3. Ông (bà) Công chức Văn phòng - Thống kê xã, Tài chính - Kế toán xã có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Đảng uỷ xã;
- Các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Văn Doãn Diệu

UBND XÃ CƯ AN

Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	**9.615.031,484**	**TỔNG SỐ CHI**	**9.606.919,772**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	138.791,114	I. Chi đầu tư phát triển	647.007,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	1.345.139,452	II. Chi thường xuyên	5.853.081,569
III. Thu bổ sung	5.950.836,800	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	3.106.831,203
- Bổ sung cân đối	3.215.280,000		
- Bổ sung có mục tiêu	2.735.556,800		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	245.534,529	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
V. Thu viện trợ		Dự phòng	
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1.934.729,589		
Kết dư ngân sách	**8.111,712**		

UBND XÃ CƯ AN

Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**8.424.280,000**	**4.965.280,000**	**10.110.069,469**	**9.615.031,484**	**120,01**	**193,65**
I	**Các khoản thu 100%**	***238.000,000***	***203.000,000***	***145.173,114***	***138.791,114***	**61,00**	**68,37**
1	Phí, lệ phí	130.000.000	95.000.000	92.430.000	92.430.000	71.10	97.29
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			22.064.000	22.064.000		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định (thu phạt khác về thuế)			7.107.114	7.107.114		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Thu phạt An toàn giao thông	8.000.000	8.000.000	6.382.000	-	79,78	-
8	Thu khác, phạt các loại	100.000.000	100.000.000	17.190.000	17.190.000	17.19	17.19
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**4.651.000,000**	**1.227.000,000**	**1.833.795,437**	**1.345.139,452**	**39,43**	**109,63**
1	Các khoản thu phân chia	4.651.000.000	1.227.000.000	1.833.795.437	1.345.139.452	39.43	109.63
	- Thuế thu nhập cá nhân	571.000.000	399.700.000	412.286.356	334.267.638	72.20	83.63
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế nhà đất	6.000.000	4.800.000	5.407.462	4.325.971	90.12	90.12
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-	38.326.856	38.326.856		
	-Tiền thuê mặt đất, mặt nước	39.000.000		-			
	-Thu phạt về thuế			26.163.827	13.451.029		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	530.000.000	49.000.000	64.585.873	45.210.165	12.19	92.27
	- Thuế giá trị gia tăng	3.045.000.000	521.500.000	855.013.696	598.509.602	28,08	114,77
	- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	80.000.000				-	
	- Thu tiền sử dụng đất	350.000.000	252.000.000	432.011.367	311.048.191	123.43	
	- Thuế tài nguyên	30.000.000				-	
	- Thu khác ngoài quốc doanh	-	-				
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	-	-	-	-	-	-
	……..						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**1.934.729,589**	**1.934.729,589**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**			**245.534,529**	**245.534,529**		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**3.535.280,000**	**3.535.280,000**	**5.950.836,800**	**5.950.836,800**	**168,33**	**168,33**
	- Thu bổ sung cân đối	3.215.280,000	3.215.280.000	3.215.280.000	3.215.280.000	100.00	100.00
	- Thu bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	-	-		-		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	320.000.000	320.000.000	2.735.556.800	2.735.556.800	854.86	854.86

UBND XÃ CỬU AN

Biểu số 118/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**4.965.280,000**	**252.000,000**	**4.713.280,000**	**9.606.919,772**	**1.838.690,6**	**7.768.229,165**	**1,935**	**729,64**	**164,816**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	29.000,000		29.000,000	8.940,000		8.940,000	30,828		30,828
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	32.184,000		32.184,000	32.184,000		32.184,000			
4	Chi văn hóa, thông tin	18.000,000		18.000,000	23.016,000	-	23.016,000	127,867		127,867
5	Chi phát thanh, truyền thanh	-			-					
6	Chi thể dục thể thao	18.000,000		18.000,000	43.210,000		43.210,000	240,056		240,056
7	Chi bảo vệ môi trường	41.400,000		41.400,000	34.000,000		34.000,000	82,126		82,126
8	Chi các hoạt động kinh tế *(KCHHTGT, Duy tu sửa chữa đường GTNT, đường nội đồng, hỗ trợ khắc phục do bão, hạn hán)*	252.000,000	252.000,000	-	1.070.689,800	647.007,000	423.682,800	424,877	256,75	#DIV/0!
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.373.180,000		4.373.180,000	4.995.982,019		4.995.982,019	114,241		114,241
10	Chi cho công tác xã hội	20.000,000		20.000,000	195.520,000		195.520,000	977,600		977,600
11	Chi hỗ trợ khác (hội chữ thập đỏ, hội người cao tuổi)	88.616,000		88.616,000	96.546,750		96.546,750	108,950		108,950
12	Chi khác (Chi hòa trả các khoản thu về thuế nội địa)				-		-			
13	Dự phòng	92.900,000		92.900,000	-			-		-
14	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	-			3.106.831,203	1.191.683,607	1.915.147,596			

UBND XÃ CƯ AN

Biểu số 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN[1] NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2023	Giá trị đã thanh toán năm 2023			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		**673.715.000**	**4.295.000**	**651.302.000**	**651.302.000**	**0**	**647.007.000**	**4.295.000**
1. Công trình chuyển tiếp		0	0	0	0	0	0	0
-								
Trong đó: hoàn thành trong năm								
-								
2. Công trình khởi công mới		673.715.000	4.295.000	651.302.000	651.302.000	-	647.007.000	4.295.000
-								
Trong đó: hoàn thành trong năm								
Công trình: Kiên cố hóa đường GTNT thôn Hiệp Phú, xã Cư An; Hạng mục: Mặt đường BTXM	07/2022->09/2022	149.265.000	949.000	144.304.000	144.304.000		143.355.000	949.000
Công trình: Kiên cố hóa đường GTNT thôn Chí Công, xã Cư An; Hạng mục: Mặt đường BTXM	07/2022->09/2022	441.814.000	2.824.000	427.113.000	427.113.000		424.289.000	2.824.000
Công trình: Kiên cố hóa đường GTNT thôn An Định, xã Cư An; Hạng mục: Mặt đường BTXM	07/2022->09/2022	82.636.000	522.000	79.885.000	79.885.000		79.363.000	522.000

UBND XÃ CƯ AN

Biểu số 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN[1] NĂM 202022 (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ								
1. Công trình chuyển tiếp								
-								
Trong đó: hoàn thành trong năm								
-								
2. Công trình khởi công mới								
-								
Trong đó: hoàn thành trong năm								
Sửa chữa công trình: Đường thôn An Thuận (từ nhà Trần Văn Trạng đến nhà Huỳnh Văn Thắng) hạng mục: Sửa chữa mặt đường BTXM bị hỏng	6/2022->7/2022	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000		150.000.000	-

UBND XÃ CƯ AN

Biểu số 120/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	**30.500,0**	**30.500,0**	-	**48.120,7**	**34.100,0**	**14.020,7**
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	**30.500,0**	**30.500,0**	-	**48.120,7**	**34.100,0**	**14.020,7**
Qũy An ninh - Quốc phòng			-			-
Qũy vì người nghèo	15.000,0	15.000,0	-	16.810,0	20.600,0	- 3.790,0
Qũy đền ơn đáp nghĩa	8.000,0	8.000,0	-	14.962,0	-	14.962,0
Qũy Khuyến học			-			-
Qũy Chăm sóc Người cao tuổi	7.500,0	7.500,0	-	11.365,0	13.500,0	- 2.135,0
Qũy Chữ thập đỏ			-			-
Quỹ phòng chống thiên tai (trích lại)			-	3.937,92	-	3.937,92
Lãi TK tiền gửi tại KBNN			-	1.045,81		1.045,81
Qũy Bảo trợ trẻ em			-			-
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						
+						
+ …						
…						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi